

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2951/UBND-KGVX

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 4 năm 2021

V/v góp ý dự thảo Tờ trình Chính phủ và dự thảo Nghị định quy định chi tiết việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh đơn vị trực thuộc.

Kính gửi: Sở Ngoại vụ.

UBND tỉnh nhận được Công văn số 1115/BNG-LPQT ngày 08/4/2021 của Bộ Ngoại giao đề nghị góp ý dự thảo Tờ trình Chính phủ và dự thảo Nghị định quy định chi tiết việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh đơn vị trực thuộc. Về việc này, UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức nghiên cứu, có văn bản góp ý gửi về Bộ Ngoại giao theo yêu cầu của Bộ tại công văn trên; báo cáo, tham mưu các nội dung thuộc thẩm quyền UBND tỉnh theo quy định./.

(Đính kèm Công văn số 1115/BNG-LPQT ngày 08/4/2021 của Bộ Ngoại giao và dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị định)

Nơi nhận (vbdt):

- Như trên;
- Sở, ban, ngành (phối hợp);
- UBND huyện, TX, TP (phối hợp);
- Lưu: VT+HN, HB.

X.Hài, NV11-GopyNĐ.doc, Page 1, 4/12/2021

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Hữu Hoàng



Người ký: Bộ Ngoại giao
 Email: mtl.mfa@mofa.gov.vn
 Cơ quan: Bộ Ngoại giao
 Thời gian ký: 08.04.2021
 13:39:03 +07:00

BỘ NGOẠI GIAO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1115 /BNG-LPQT

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2021

V/v Góp ý dự thảo Tờ trình Chính phủ và dự thảo Nghị định quy định chi tiết việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh đơn vị trực thuộc.

UBND. TỈNH KHÁNH HÒA

ĐẾN Số: 1985
 Ngày: 08/4

Chuyển:

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 2197/QĐ-TTg ngày 22/12/2020 phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, Bộ Ngoại giao đã xây dựng dự thảo Tờ trình Chính phủ và Nghị định quy định chi tiết việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới; cơ quan cấp tỉnh của tổ chức (gọi tắt là "đơn vị trực thuộc") theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Để hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ về Nghị định nêu trên theo quy định, Bộ Ngoại giao đề nghị Quý Cơ quan cho ý kiến về dự thảo Tờ trình Chính phủ và Nghị định và gửi về Bộ Ngoại giao trước ngày 15/4/2021 để tiến hành các thủ tục tiếp theo. Sau thời hạn nêu trên, Bộ Ngoại giao xin được hiểu là Quý Cơ quan nhất trí với nội dung hồ sơ trình Chính phủ về Nghị định.

Mọi chi tiết xin liên hệ: Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế, Bộ Ngoại giao. Điện thoại: 3799 5816, Fax: 3799 5800, Email: treaty.mofavn@gmail.com.

Bộ Ngoại giao trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý Cơ quan. ✓

- Nơi nhận:
- Như trên;
 - TLBT Phạm Quang Hiệu (để b/c);
 - Lưu: HC, LPQT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
 THỨ TRƯỞNG**



Tô Anh Dũng

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

Dự thảo 05/4/2021

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới; cơ quan cấp tỉnh của tổ chức

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thỏa thuận quốc tế ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới; cơ quan cấp tỉnh của tổ chức.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành Khoản 3 Điều 20 và Khoản 2 Điều 23 của Luật Thỏa thuận quốc tế về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới; cơ quan cấp tỉnh của tổ chức (sau đây gọi chung là đơn vị trực thuộc).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này được áp dụng đối với việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh các cơ quan, tổ chức sau đây:

1. Tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ (trừ tổng cục, cục thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an).

2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

3. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Ủy ban nhân dân thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

4. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ở khu vực biên giới theo quy định của pháp luật về khu vực biên giới (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới).

5. Cơ quan cấp tỉnh của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (sau đây gọi chung là cơ quan cấp tỉnh của tổ chức).

CHƯƠNG II

KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Điều 3. Nội dung của thoả thuận quốc tế nhân danh đơn vị trực thuộc

1. Thoả thuận quốc tế nhân danh đơn vị trực thuộc là văn bản thể hiện ý định hợp tác về lĩnh vực, nội dung cụ thể trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị trực thuộc đó và phải có những nội dung sau:

- Tên gọi của văn bản;
- Danh nghĩa ký;
- Lĩnh vực, nội dung, phương thức hợp tác;
- Thời điểm bắt đầu có hiệu lực, thời hạn hiệu lực;
- Ngày ký, địa điểm ký, ngôn ngữ ký;
- Họ tên, chức danh của người đại diện ký.

2. Trong trường hợp cần thiết, thoả thuận quốc tế nhân danh đơn vị trực thuộc có thể có các nội dung khác như cơ chế trao đổi thông tin, bảo mật, giải quyết tranh chấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn thoả thuận quốc tế.

3. Nội dung của thoả thuận quốc tế nhân danh đơn vị trực thuộc phải thể hiện thoả thuận quốc tế đó không có giá trị ràng buộc về pháp lý.

4. Nội dung thoả thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới phải phù hợp quy định tại khoản 6 Điều 3 Luật Thỏa thuận quốc tế.

5. Nội dung thoả thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp tỉnh của tổ chức phải phục vụ hoạt động hợp tác quốc tế phù hợp với tôn chỉ, mục đích, lĩnh vực và phạm vi hoạt động của tổ chức đó.

Điều 4. Trình tự, thủ tục ký kết thoả thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Trước khi tiến hành ký kết thoả thuận quốc tế, tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của tổ chức tham mưu về hợp tác quốc tế và các tổ chức thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan trực tiếp đến thoả thuận quốc tế đó.

2. Các cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến theo quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ

hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký kết thoả thuận quốc tế quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quyết định bằng văn bản về việc ký kết thoả thuận quốc tế trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định tại Điều 12 của Nghị định này.

4. Tổng cục trưởng, Cục trưởng tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thoả thuận quốc tế.

5. Sau khi ký kết thoả thuận quốc tế, tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ bằng văn bản, đồng thời gửi tổ chức tham mưu về hợp tác quốc tế của Bộ, cơ quan ngang Bộ bản sao thoả thuận quốc tế để thông báo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thoả thuận quốc tế được ký kết.

Điều 5. Trình tự, thủ tục ký kết thoả thuận quốc tế nhân danh cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trước khi tiến hành ký kết thoả thuận quốc tế, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan tham mưu về công tác đối ngoại thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trực tiếp đến thoả thuận quốc tế đó.

2. Các cơ quan được lấy ý kiến nêu tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký kết thoả thuận quốc tế theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bằng văn bản về việc ký kết thoả thuận quốc tế trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điều 12 của Nghị định này.

4. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thoả thuận quốc tế.

5. Sau khi ký kết thoả thuận quốc tế, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bằng văn bản, đồng thời gửi cơ quan tham mưu về công tác đối ngoại thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bản sao thoả thuận quốc tế để thông báo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thoả thuận quốc tế được ký kết.

Điều 6. Trình tự, thủ tục ký kết thoả thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Trước khi tiến hành ký kết thoả thuận quốc tế, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan tham mưu về công tác đối ngoại thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trực tiếp đến thoả thuận quốc tế đó.

2. Các cơ quan được lấy ý kiến nêu tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký kết thoả thuận quốc tế theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bằng văn bản về việc ký kết thỏa thuận quốc tế trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại Điều 12 của Nghị định này.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký kết thỏa thuận quốc tế.

5. Sau khi ký kết thỏa thuận quốc tế, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bằng văn bản, đồng thời gửi cơ quan tham mưu về công tác đối ngoại thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bản sao thỏa thuận quốc tế để thông báo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thỏa thuận quốc tế được ký kết.

Điều 7. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới

1. Trước khi tiến hành ký kết thỏa thuận quốc tế, Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm cho ý kiến bằng văn bản và gửi hồ sơ đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế cho cơ quan tham mưu về công tác đối ngoại thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Cơ quan tham mưu về công tác đối ngoại thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Công an cấp tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh và cơ quan chuyên môn có liên quan trực tiếp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Các cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến nêu tại khoản 3 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của cơ quan tham mưu về công tác đối ngoại thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bằng văn bản về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của cơ quan tham mưu về công tác đối ngoại thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điều 12 của Nghị định này.

6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký kết thỏa thuận quốc tế.

7. Sau khi ký kết thỏa thuận quốc tế, Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bằng văn bản, kèm theo bản sao thỏa thuận quốc tế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thỏa thuận quốc tế được ký kết. Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi cơ quan tham mưu về công tác đối ngoại thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bản sao thỏa thuận quốc tế trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới.

Điều 8. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp tỉnh của tổ chức

1. Trước khi tiến hành ký kết thoả thuận quốc tế, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan tham mưu về công tác đối ngoại thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trực tiếp đến thoả thuận quốc tế đó.

2. Trường hợp Điều lệ của tổ chức có quy định về việc xin ý kiến của cơ quan trung ương của tổ chức, ngoài việc lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan trung ương của tổ chức.

3. Các cơ quan được lấy ý kiến nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký kết thoả thuận quốc tế theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

4. Cơ quan cấp tỉnh của tổ chức trình cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức đó cho ý kiến về việc ký kết thoả thuận quốc tế sau khi nhận được văn bản trả lời của các cơ quan quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

5. Cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của cơ quan cấp tỉnh của tổ chức cho ý kiến bằng văn bản về việc ký kết thoả thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp tỉnh của tổ chức trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do cơ quan cấp tỉnh của tổ chức trình theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này.

6. Người đứng đầu cơ quan cấp tỉnh của tổ chức tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thoả thuận quốc tế sau khi nhận được ý kiến đồng ý bằng văn bản của cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Sau khi ký kết thoả thuận quốc tế, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức đó bằng văn bản, đồng thời gửi cơ quan tham mưu về công tác đối ngoại thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bản sao thoả thuận quốc tế để thông báo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thoả thuận quốc tế được ký kết.

Điều 9. Lấy ý kiến của cơ quan cấp Bộ trong một số trường hợp cụ thể

1. Trường hợp thoả thuận quốc tế nhân danh đơn vị trực thuộc có nội dung liên quan đến quốc phòng, an ninh, đầu tư, ngoài việc thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 6, cơ quan đề xuất ký kết thoả thuận quốc tế trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo trình tự, thủ tục tương tự như trình tự, thủ tục quy định tại Điều 25 Luật Thỏa thuận quốc tế.

2. Trong trường hợp xét thấy thoả thuận quốc tế nhân danh đơn vị trực thuộc có nội dung nhạy cảm về đối ngoại, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao theo trình tự, thủ tục tương tự như trình tự, thủ tục quy định tại khoản Điều 19 Luật Thỏa thuận quốc tế.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bằng văn bản về việc ký kết thoả thuận quốc tế nhân danh đơn vị trực thuộc sau khi nhận được ý kiến bằng văn bản của cơ quan cấp Bộ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 10. Nội dung quyết định cho phép ký thỏa thuận quốc tế nhân danh đơn vị trực thuộc

Quyết định cho phép ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh đơn vị trực thuộc của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được thể hiện bằng văn bản bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Tên gọi, hình thức và danh nghĩa ký kết thỏa thuận quốc tế;
- b) Người đại diện ký thỏa thuận quốc tế;
- c) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế;
- d) Dự thảo văn bản thỏa thuận quốc tế.

Điều 11. Hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh đơn vị trực thuộc

Hồ sơ lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức liên quan về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh đơn vị trực thuộc quy định tại khoản 2 Điều 4, khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 7 và khoản 3 Điều 8 của Nghị định này bao gồm:

1. Văn bản đề xuất về việc ký kết thỏa thuận quốc tế, trong đó nêu rõ yêu cầu, mục đích của việc ký kết thỏa thuận quốc tế; nội dung chính của thỏa thuận quốc tế; đánh giá sự phù hợp của thỏa thuận quốc tế đối với các điều ước quốc tế trong cùng lĩnh vực mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, sự phù hợp của thỏa thuận quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam, tác động của thỏa thuận quốc tế dự định ký kết về mặt chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế, xã hội và các tác động khác; việc tuân thủ các quy định tại Điều 3 của Luật Thỏa thuận quốc tế và Điều 3 của Nghị định này; tính khả thi, hiệu quả của thỏa thuận quốc tế; kiến nghị họ tên, chức vụ của người đại diện ký;

2. Dự thảo văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ có văn bản bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

Điều 12. Hồ sơ trình về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh đơn vị trực thuộc

Hồ sơ trình về việc ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại khoản 3 Điều 4, khoản 3 Điều 5, khoản 3 Điều 6, khoản 5 Điều 7 và khoản 5 Điều 8 của Nghị định này bao gồm:

1. Văn bản đề xuất về việc ký kết thỏa thuận quốc tế, trong đó bao gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị định này và vấn đề có ý kiến khác nhau giữa các cơ quan, tổ chức liên quan (nếu có).

2. Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 4, khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 6, khoản 2 và khoản 4 Điều 7, khoản 3 Điều 8 và khoản 1 và khoản 2 Điều 9 của Nghị định này.

3. Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức liên quan.

4. Dự thảo văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ có văn bản bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

Điều 13. Nội dung cho ý kiến của cơ quan, tổ chức tham mưu về công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh đơn vị trực thuộc

1. Sự cần thiết, mục đích ký kết thỏa thuận quốc tế trên cơ sở đánh giá quan hệ giữa bên ký kết Việt Nam và bên ký kết nước ngoài, sự phù hợp của thỏa thuận quốc tế với lợi ích của ngành, lĩnh vực, địa phương.

2. Đánh giá nội dung của thỏa thuận quốc tế đối với việc làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của phía Việt Nam, sự phù hợp của thỏa thuận quốc tế với điều ước quốc tế trong cùng lĩnh vực mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đánh giá sự phù hợp với quy định tại Điều 3 Luật Thỏa thuận quốc tế và Điều 3 của Nghị định này.

3. Tên gọi, hình thức, danh nghĩa ký, cấp ký, ngôn ngữ, hiệu lực, kỹ thuật văn bản thỏa thuận quốc tế.

4. Việc tuân thủ trình tự, thủ tục đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế.

5. Tính thống nhất của văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt với văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng nước ngoài.

Điều 14. Nội dung cho ý kiến của các cơ quan chuyên môn, tổ chức có liên quan về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh đơn vị trực thuộc

1. Đánh giá sự phù hợp giữa nội dung hợp tác quốc tế của thỏa thuận quốc tế và chủ trương hợp tác quốc tế của ngành, lĩnh vực, địa phương.

2. Đánh giá sự phù hợp của nội dung của thỏa thuận quốc tế và quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Đánh giá tính khả thi và hiệu quả của thỏa thuận quốc tế.

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế nhân danh đơn vị trực thuộc

1. Thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế nhân danh đơn vị trực thuộc được thực hiện tương tự như quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Nghị định này

2. Tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức tham mưu về công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn có hiệu lực.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn có hiệu lực. Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo bằng văn bản cho cơ quan tham mưu về công tác đối ngoại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới.

4. Cơ quan cấp tỉnh của tổ chức thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức đó và cho cơ quan tham mưu về công tác đối ngoại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn có hiệu lực.